

THÔNG BÁO

Danh sách thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ và Chuyên khoa cấp 1 năm 2025

Căn cứ kết quả xét tuyển vào các ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ và Chuyên khoa cấp 1 năm 2025, Trường Đại học Tây Nguyên thông báo kết quả xét tuyển như sau:

1. Danh sách thí sinh trúng tuyển:

Có danh sách thí sinh trúng tuyển kèm theo.

2. Thời gian và địa điểm nhập học

2.1. Thời gian nhập học: Từ ngày 22/12/2025 đến hết ngày 25/12/2025.

2.2. Địa điểm nhập học:

Phòng Công tác sinh viên, Tầng 1, Nhà điều hành trung tâm, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Phường EaKao, tỉnh Đắk Lắk.

3. Hồ sơ và thủ tục nhập học

3.1. Hồ sơ nhập học

- Quyết định cử đi học của cơ quan (bắt buộc đối với thí sinh trúng tuyển Chuyên khoa cấp 1, Thí sinh là cán bộ được cử đi học); bản sao công chứng Quyết định tuyển dụng viên chức, công chức;

- Lý lịch sinh viên có xác nhận của cơ quan quản lý (đối với thí sinh được cơ quan cử đi học) hoặc của chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với thí sinh tự do);

- Bản sao có công chứng Căn cước / căn cước công dân;

- Bản sao có công chứng bằng đại học (đối với trình độ Thạc sĩ);

- Bản sao có công chứng kết quả học tập đại học (đối với trình độ Thạc sĩ);

- 02 ảnh 3 x 4 ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành học.

3.2. Thủ tục nhập học

- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại mục 3.1 và nộp hồ sơ tại địa điểm theo quy định tại mục 2.2.

4. Ghi chú

Kết quả xét tuyển của thí sinh được công bố là dựa theo dữ liệu do thí sinh cung cấp trực tiếp (thông qua hồ sơ đăng ký xét tuyển đối với thí sinh xét tuyển trình độ thạc sĩ); Kết quả thi tuyển (đối với thí sinh Chuyên khoa cấp 1). Trường hợp có sai sót sẽ giải quyết theo quy định hiện hành.

Thí sinh đến nhập học muộn quá 15 ngày kể từ ngày bắt đầu nhập học mà không có lý do chính đáng, Nhà trường xem như đã tự ý bỏ học.

Thông tin chi tiết xin liên hệ:

Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, Phường EaKao, Tỉnh Đắk Lắk.

Nơi nhận:

- Các Khoa đào tạo;
- Phòng Đào tạo (đăng website);
- Phòng Công tác sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT(Hi 03b).

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

1. Ngành Ngôn ngữ học

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Trần Mỹ Bình	22/08/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	24.54	0.00	24.54
2	Trịnh Đình Đình	22/12/2003	Nữ	-	06a	Miễn	Đạt	25.17	0.64	25.81
3	Nguyễn Thuỳ Dương	14/04/2003	Nữ	-		Đạt	Đạt	25.44	0.00	25.44
4	Hoàng Ngọc Hân	05/11/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.45	0.00	21.45
5	H Bêla Knul	01/01/1985	Nữ	-	06a	Đạt	Đạt	21.87	1.00	22.87
6	H Vương Mlo	17/07/2000	Nữ	-	06a	Miễn	Đạt	21.57	1.00	22.57
7	Vũ Thị Nga	09/06/1983	Nữ	-		Đạt	Đạt	20.16	0.00	20.16
8	Vũ Thị Nhâm	28/04/1992	Nữ	-	06c	Đạt	Không phải học	25.23	0.64	25.87
9	Lê Quỳnh Như	10/05/2002	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.75	0.00	24.75
10	Trần Phương Thảo	12/10/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	20.97	0.00	20.97
11	Nguyễn Thị Trang	28/08/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	23.76	0.00	23.76
12	Trịnh Nguyễn Ngọc Anh	01/07/1999	Nữ	-		Đạt	Không phải học	22.92	0.00	22.92
13	Lê Nguyên Phương Dung	22/11/1998	Nữ	-		Miễn	Đạt	20.63	0.00	20.63
14	H' En-Ny Buôn Krông	22/10/2003	Nữ	-	06a	Miễn	Đạt	22.86	0.95	23.81
15	Võ Hoàng Bảo Linh	12/06/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	23.58	0.00	23.58
16	Mai Thị Yến Nhi	15/05/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	22.77	0.00	22.77
17	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	13/08/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.03	0.00	21.03
18	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	12/01/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	25.08	0.00	25.08
19	Vũ Thị Tổ Trân	16/03/2001	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.65	0.00	22.65
20	Nguyễn Thị Thanh Trúc	08/09/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.21	0.00	21.21

(Tổng 20 thí sinh).

2. Ngành Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Trương Kim Ánh	09/01/2000	Nữ	-		Đạt	Đạt	19.13	0.00	19.13
2	Phạm Tiến Đạt	26/07/1986	Nam	-		Đạt	Đạt	18.30	0.00	18.30
3	Bùi Thị Hạnh	10/10/1994	Nữ	-		Đạt	Đạt	16.88	0.00	16.88
4	Nguyễn Hữu Hưng	17/05/1993	Nam	-		Đạt	Đạt	25.89	0.00	25.89
5	Lê Nhật Linh	13/04/1999	Nữ	-		Đạt	Đạt	20.73	0.00	20.73
6	Nguyễn Phi Long	05/11/1988	Nam	-		Đạt	Đạt	23.40	0.00	23.40
7	Dương Ngọc Minh	12/03/1998	Nam	-		Đạt	Đạt	18.54	0.00	18.54
8	Nguyễn Thị Minh	08/05/2001	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.51	0.00	21.51
9	Trần Văn Nam	20/08/2000	Nam	-		Đạt	Đạt	20.28	0.00	20.28
10	Nguyễn Yến Nhân	21/06/1997	Nữ	-		Đạt	Đạt	20.58	0.00	20.58
11	Lương Minh Quân	22/12/2001	Nữ	-		Miễn	Đạt	20.76	0.00	20.76
12	Trần Phương Thảo	23/04/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	23.76	0.00	23.76
13	Trần Văn Tiến	27/05/2002	Nam	-		Miễn	Đạt	21.60	0.00	21.60
14	Trịnh Đình Tuấn	13/09/2002	Nam	-		Đạt	Đạt	19.65	0.00	19.65
15	Đinh Thị Tiên Dung	06/10/0199	Nữ	-		Đạt	Đạt	19.20	0.00	19.20
16	Nguyễn Thị Trà Giang	15/08/1999	Nữ	-		Đạt	Đạt	16.95	0.00	16.95
17	Phạm Nguyễn Thu Hà	26/02/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.27	0.00	21.27
18	Nguyễn Ngọc Gia Hân	16/11/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.69	0.00	21.69
19	Nguyễn Thị Ngọc Huỳnh	03/05/2001	Nữ	-		Miễn	Đạt	20.82	0.00	20.82
20	Võ Nữ Quỳnh Lê	26/12/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	26.67	0.00	26.67
21	Nguyễn Thị Hồng Liên	06/09/1996	Nữ	-		Đạt	Đạt	19.95	0.00	19.95
22	Nguyễn Thị Kim Liên	03/06/1986	Nữ	-		Đạt	Đạt	18.12	0.00	18.12
23	Nguyễn Thị Ngọc Linh	01/01/2000	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.72	0.00	21.72
24	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	02/01/2003	Nữ	-		Miễn	Đạt	20.37	0.00	20.37
25	Lý Phạm Ngọc Minh	16/01/2003	Nam	-		Miễn	Đạt	24.99	0.00	24.99
26	Nguyễn Thị Hà My	22/03/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.00	0.00	21.00
27	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	22/09/1985	Nữ	-		Đạt	Đạt	19.59	0.00	19.59

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
28	Trịnh Thị Thanh Thanh	23/11/1995	Nữ	-		Đạt	Đạt	21.66	0.00	21.66
29	Trà Thị Thuỳ Trang	24/06/1999	Nữ	-		Đạt	Đạt	25.71	0.00	25.71
30	Lê Vương Thảo Uyên	01/11/2003	Nữ	-		Đạt	Đạt	22.38	0.00	22.38

(Tổng 30 thí sinh).

3. Ngành Sinh học thực nghiệm

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Đặng Tiểu My	29/07/1996	Nữ	-		Đạt	Không phải học	20.40	0.00	20.40
2	Phan Huỳnh Nguyên	01/4/1998	Nam	-		Miễn	Không phải học	20.79	0.00	20.79
3	Nguyễn Thị Thu	01/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.69	0.00	24.69
4	Bùi Thị Ánh Phương	02/08/1996	Nữ	-		Đạt	Không phải học	19.17	0.00	19.17
5	Nguyễn Ngô Khánh Trình	31/12/2003	Nam	-		Miễn	Không phải học	23.16	0.00	23.16

(Tổng 5 thí sinh).

4. Ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Y Quốc	11/11/2003	Nam	-	06a	Miễn	Không phải học	22.29	1.00	23.29
2	Đình Trung Đức	21/01/2003	Nam	-		Miễn	Không phải học	22.86	0.00	22.86
3	Phan Mỹ Hào	18/01/1996	Nữ	-		Đạt	Không phải học	25.32	0.00	25.32
4	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	02/01/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.65	0.00	22.65
5	Nguyễn Võ Ngọc Hiệp	12/12/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.66	0.00	24.66
6	Phạm Hưng Đại Khuê	10/07/2003	Nam	-		Miễn	Không phải học	21.93	0.00	21.93
7	Trần Thị Hồng Nhung	29/11/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	25.65	0.00	25.65
8	Võ Thị Thu Thuỷ	05/09/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.86	0.00	22.86

(Tổng 8 thí sinh).

5. Ngành Toán giải tích

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Nguyễn Thị Càn	25/12/2002	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.31	0.00	23.31
2	Phạm Lan Chi	22/10/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	25.95	0.00	25.95
3	Đinh Thị Hiếu	19/07/2002	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.63	0.00	24.63
4	Tạ Mai Linh	16/07/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	25.65	0.00	25.65
5	Đào Thị Loan	12/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.91	0.00	23.91
6	Nguyễn Quỳnh Mai	18/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.22	0.00	23.22
7	Huỳnh Thảo My	21/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.00	0.00	24.00
8	Đỗ Thu Trang	28/04/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.34	0.00	23.34
9	Nguyễn Hà Kiều Anh	13/07/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.39	0.00	24.39
10	Trần Thị Kim Anh	20/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.73	0.00	23.73
11	Lại Lê Lan Anh	29/11/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.30	0.00	24.30
12	Hoàng Thị Thuỳ Anh	03/06/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.73	0.00	23.73
13	Lê Thị Vân Anh	03/06/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.19	0.00	23.19
14	Võ Thị Tuyết Mai	15/08/1998	Nữ	-	06b	Đạt	Không phải học	22.56	0.99	23.55
15	Dương Nhật Thục Quyên	14/01/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.33	0.00	24.33
16	Đỗ Thị Thanh Tâm	25/10/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.18	0.00	24.18
17	Trần Thị Thanh Tâm	20/08/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.36	0.00	24.36
18	Phạm Thị Phương Trang	11/10/2001	Nữ	-		Miễn	Không phải học	23.91	0.00	23.91
19	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	16/02/2002	Nữ	-		Đạt	Không phải học	23.94	0.00	23.94
20	Nguyễn Thị Thảo Vy	13/03/2003	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.03	0.00	24.03

*(Tổng 20 thí sinh).***6. Ngành Khoa học cây trồng**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Lê Khắc Hưng	10/08/1988	Nam	-		Đạt	Đạt	21.90	0.00	21.90

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
2	Trần Văn Lập	12/12/1975	Nam	-		Đạt	Không phải học	20.34	0.00	20.34
3	Nguyễn Quang Linh	02/02/2002	Nam	-		Miễn	Không phải học	20.64	0.00	20.64
4	Chu Thị Khánh Lý	02/05/1998	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.23	0.00	22.23

(Tổng 4 thí sinh).

7. Ngành Thú y

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Nguyễn Duy Cảnh	24/04/1989	Nam	-		Đạt	Không phải học	22.74	0.00	22.74
2	Nguyễn Thị Dịu	18/09/1997	Nữ	-		Miễn	Không phải học	24.57	0.00	24.57
3	Phan Minh Hà	23/10/1983	Nam	-		Đạt	Không phải học	18.90	0.00	18.90
4	Đặng Minh Hoàng	29/11/1995	Nam	-		Đạt	Không phải học	19.83	0.00	19.83
5	Nguyễn Thị Mai	23/01/2000	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.98	0.00	22.98
6	Dương Thị Nguyên	15/08/2002	Nữ	-		Miễn	Không phải học	21.15	0.00	21.15
7	Đinh Thị Trâm	07/04/1995	Nữ	-		Miễn	Không phải học	26.49	0.00	26.49
8	Nguyễn Thị Thu Hà	20/12/1985	Nữ	-		Đạt	Không phải học	24.06	0.00	24.06
9	Trần Thị Như Quỳnh	19/05/1990	Nữ	-		Đạt	Không phải học	22.95	0.00	22.95
10	Trịnh Thị Thu Thảo	05/02/2000	Nữ	-		Miễn	Không phải học	21.48	0.00	21.48
11	Nguyễn Thị Kim Thuý	05/09/1995	Nữ	-		Đạt	Không phải học	24.00	0.00	24.00
12	Dương Dư Trọng Trác	10/10/1999	Nam	-		Đạt	Không phải học	19.98	0.00	19.98

(Tổng 12 thí sinh).

8. Ngành Khoa học y sinh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
1	Nguyễn Thanh Hiến	10/03/1996	Nam	-		Miễn	Đạt	26.78	0.00	26.78
2	Nguyễn Thị Lan	20/05/1990	Nữ	-		Đạt	Đạt	23.03	0.00	23.03
3	Vô Thành Nam	16/04/1993	Nam	-		Đạt	Đạt	25.83	0.00	25.83

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Năng lực ngoại ngữ	Bổ sung kiến thức	Điểm quy đổi	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển
4	Dương Chính Nghĩa	20/05/1981	Nam	-		Miễn	Không phải học	20.76	0.00	20.76
5	Phạm Hải Trung	03/07/1989	Nữ	-		Miễn	Đạt	22.23	0.00	22.23
6	Dương Công Tú	25/11/1990	Nam	-		Đạt	Đạt	25.71	0.00	25.71
7	Đặng Thị Khánh Linh	06/04/2000	Nữ	-		Miễn	Không phải học	22.32	0.00	22.32
8	Đặng Thị Ánh Tuyết	13/09/1988	Nữ	-		Đạt	Đạt	23.64	0.00	23.64
9	Cao Thị Bích Tuyết	24/10/2002	Nữ	-		Miễn	Đạt	21.27	0.00	21.27

(Tổng 9 thí sinh).

Tổng cộng: 108 thí sinh./.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CHUYÊN KHOA I NĂM 2025

1. Ngành Nội tổng quát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã TH	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm TH	Điểm U'T	Điểm TT
					Mã	Điểm	Mã	Điểm	Mã	Điểm			
1	Trần Xuân Danh	15/11/1994	Nam	CK1	CB	8.30	CS	9.30			17.60	0.00	17.60
2	Phạm Thị Diệp	04/09/1990	Nữ	CK1	CB	8.30	CS	9.50			17.80	0.00	17.80
3	Nguyễn Nam Khánh	16/11/1991	Nam	CK1	CB	7.80	CS	9.30			17.10	0.00	17.10
4	Nguyễn Vương Khánh	06/01/1991	Nam	CK1	CB	8.00	CS	9.00			17.00	0.00	17.00
5	Nguyễn Anh Kim	25/3/1994	Nam	CK1	CB	8.00	CS	9.30			17.30	0.00	17.30
6	Ka Lang Linh	07/12/1989	Nữ	CK1	CB	5.50	CS	8.30			13.80	0.00	13.80
7	H Lip Niê	15/4/1983	Nữ	CK1	CB	9.30	CS	9.00			18.30	0.00	18.30
8	Đinh Thị Sơn	20/6/1989	Nữ	CK1	CB	8.30	CS	9.30			17.60	0.00	17.60
9	Bùi Thị Tâm	05/6/1981	Nữ	CK1	CB	8.30	CS	9.30			17.60	0.00	17.60
10	Nguyễn Trọng Thức	17/8/1995	Nam	CK1	CB	8.30	CS	8.50			16.80	0.00	16.80
11	Đỗ Quốc Vương	02/02/1981	Nam	CK1	CB	5.50	CS	8.80			14.30	0.00	14.30
12	Nguyễn Thị Phương Anh	03/08/1998	Nữ	CK1	CB	8.30	CS	9.30			17.60	0.00	17.60
13	Phạm Thị Kiều Dung	27/8/1982	Nữ	CK1	CB	8.00	CS	8.80			16.80	0.00	16.80
14	Nguyễn Thị Kim Lương	16/7/1993	Nữ	CK1	CB	7.50	CS	8.50			16.00	0.00	16.00
15	Phạm Trần Minh Thắng	30/8/1991	Nam	CK1	CB	9.30	CS	9.50			18.80	0.00	18.80

(Tổng 15 thí sinh).

Tổng cộng: 15 thí sinh./.

Ảnh 3x4
(không quá 3
tháng, có đóng
dấu giáp lai
khi ký xác
nhận)

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Họ và tên khai sinhGiới tính:
Sinh ngày:/...../..... Nơi sinh: Dân tộc: Tôn giáo:
Số chứng minh nhân dân: ngày, nơi cấp:/...../.....,
Nghề nghiệp, nơi làm việc hiện nay:
.....
Hộ khẩu thường trú:.....
Địa chỉ liên lạc:.....
Ngày vào Đoàn TNCS HCM:/...../..... Ngày vào Đảng CSVN:/...../.....
Diện chính sách (nếu có):

1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:

a. Đại học

Ngành học :.....Loại hình đào tạo :
Thời gian đào tạo: từ năm..... đến năm..... Trường tốt nghiệp:.....
Xếp hạng tốt nghiệp (xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình), năm tốt nghiệp:

b. Trình độ ngoại ngữ:

Anh ☐, Pháp ☐. Đã có chứng chỉ B1 ☐, B2 ☐, Khác:.....
Thời gian, nơi cấp chứng chỉ ngoại ngữ:/...../.....

2. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BẢN THÂN (từ khi tốt nghiệp đại học đến nay)

Thời gian (ghi từ ngày tốt nghiệp đại học đến hiện tại)	Công việc và địa điểm (Ghi chi tiết cụ thể công việc và nơi công tác theo từng thời điểm)
.....	
.....	
.....	
.....	

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

3. QUAN HỆ GIA ĐÌNH (Cha, mẹ, anh chị em ruột, vợ/chồng, con cái. Ghi rõ tên, tuổi, nghề nghiệp trước 30/4/1975, sau 30/4/1975 và hiện nay làm gì? Ở đâu?)

Cha:

.....

.....

.....

Mẹ:

.....

.....

.....

Anh, chị, em ruột

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Vợ/Chồng, con cái:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì sai trái tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20....

Cơ quan hoặc Địa phương xác nhận
(ký tên, đóng dấu)

Người khai ký và ghi rõ họ tên